BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**361.354.335.530**	**381.619.937.971**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**7.963.373.873**	**3.859.275.262**
1.	Tiền	111		7.963.373.873	3.859.275.262
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**192.700.321.270**	**200.985.255.897**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	187.090.446.747	191.519.281.982
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.183.004.916	6.930.189.580
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.118.459.075	9.659.063.852
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(7.691.589.468)	(7.123.279.517)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**158.824.326.961**	**174.239.994.908**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	158.824.326.961	174.239.994.908
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.866.313.426**	**2.535.411.904**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	997.183.179	1.666.267.956
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		869.130.247	869.143.948
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**455.804.217.202**	**413.088.921.626**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.567.399.332**	**4.376.777.325**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.567.399.332	4.376.777.325
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**384.375.871.975**	**341.013.919.339**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	342.384.529.004	294.769.168.856
	Nguyên giá	*222*		*719.943.298.534*	*643.443.591.067*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(377.558.769.530)*	*(348.674.422.211)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	41.903.342.971	46.145.750.483
	Nguyên giá	*225*		*51.843.254.686*	*51.843.254.686*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(9.939.911.715)*	*(5.697.504.203)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	88.000.000	99.000.000
	Nguyên giá	*228*		*272.436.364*	*272.436.364*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(184.436.364)*	*(173.436.364)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**47.500.291.109**	**48.901.656.822**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	47.500.291.109	48.901.656.822
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2**	**4.328.621.683**	**4.193.041.460**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2a	4.262.469.000	4.262.469.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2a	(933.847.317)	(1.069.427.540)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.000.000.000	1.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**15.032.033.103**	**14.603.526.680**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15.032.033.103	14.603.526.680
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**817.158.552.732**	**794.708.859.597**

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**702.147.200.277**	**687.205.981.741**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**547.053.230.275**	**572.215.674.399**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	181.798.364.269	218.470.012.017
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	31.234.912.916	11.931.747.029
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	12.427.076.957	15.217.351.375
4.	Phải trả người lao động	314		18.413.872.432	19.835.205.405
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	2.842.648.389	2.530.000
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19.243.881.780	24.868.663.733
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	281.092.473.532	281.890.164.840
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**155.093.970.002**	**114.990.307.342**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	61.967.422.280	37.529.613.797
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	93.126.547.722	77.460.693.545
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**115.011.352.455**	**107.502.877.856**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**115.011.352.455**	**107.502.877.856**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		118.000.000.000	118.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*118.000.000.000*	*118.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		9.086.494.455	9.086.494.455
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		261.000.000	261.000.000
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(258.200.000)	(258.200.000)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.492.110.068	8.492.110.068
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.570.052.068)	(28.078.526.667)
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(28.078.526.667)*	*(30.144.912.607)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.508.474.599*	*2.066.385.940*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**817.158.552.732**	**794.708.859.597**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Đình Hoàng	Phạm Quang Phú

M.S.D.N: 5200216647-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ KHOÁNG SẢN YÊN BÁI
H. YÊN BÌNH - T. YÊN BÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	857.598.543.909	760.569.528.148
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	4.133.636
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		857.598.543.909	760.565.394.512
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	774.067.590.766	708.501.486.349
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		83.530.953.143	52.063.908.163
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	76.445.227	73.073.923
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	32.299.569.022	29.329.836.757
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.435.149.245	29.555.338.627
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	19.178.699.625	7.790.767.048
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	14.884.633.186	11.048.631.851
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		17.244.496.537	3.967.746.430
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	41.101.905	15.820.154.759
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	7.257.692.964	16.929.396.838
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(7.216.591.059)	(1.109.242.079)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		10.027.905.478	2.858.504.351
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	2.519.430.879	792.118.411
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		7.508.474.599	2.066.385.940
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.10	637,71	175,50
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.10	637,71	175,50

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Đình Hoàng	Phạm Quang Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***10.027.905.478***	***2.858.504.351***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.137.754.831	29.611.260.443
- Các khoản dự phòng	03		432.729.728	(225.501.870)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(76.445.227)	(392.962.812)
- Chi phí lãi vay	06		32.435.149.245	29.555.338.627
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***75.957.094.055***	***61.406.638.739***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.526.016.370	(27.651.179.370)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.415.667.947	16.540.687.987
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.493.071.026)	(6.174.579.306)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240.578.354	13.301.034.372
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(29.596.718.570)	(29.529.794.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(791.734.861)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***64.257.832.269***	***27.892.808.239***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(75.098.341.754)	(36.991.855.475)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	3.148.925.356
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.445.227	4.073.923
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(75.021.896.527)***	***(33.838.856.196)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		624.711.161.453	563.438.924.062
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(601.208.852.772)	(553.226.417.595)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(8.634.145.812)	(7.569.793.963)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***14.868.162.869***	***2.642.712.504***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.104.098.611**	**(3.303.335.453)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3.859.275.262**	**7.162.610.715**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**7.963.373.873**	**3.859.275.262**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Thị Hồng Nhung	Nguyễn Đình Hoàng	Phạm Quang Phú